

Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh

62 Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2012

Ngày 14/11/2012

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>596.859.750.586</b>	<b>584.823.018.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>161.285.623.810</b>	<b>168.653.679.860</b>
1. Tiền	111	3	161.285.623.810	168.653.679.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>32.805.114.448</b>	<b>2.584.605.006</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.016.078.972	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.210.964.524)	(7.078.879.796)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.382.211.545</b>	<b>170.224.069.866</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	131.044.188.273	159.952.110.607
2. Trả trước cho người bán	132		14.409.285.457	22.018.796.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	3.054.344.445	5.197.131.534
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.125.606.630)	(16.943.968.894)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>261.328.091.468</b>	<b>233.168.188.931</b>
1. Hàng tồn kho	141		264.268.198.227	236.827.481.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.940.106.759)	(3.659.292.792)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.058.709.315</b>	<b>10.192.474.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.208.039.957	325.964.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.292.452.298	1.279.842.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	61.450.442	310.686.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.496.766.618	8.275.980.569
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>121.503.045.085</b>	<b>133.655.340.084</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.014.979.998</b>	<b>86.423.921.154</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>74.795.890.022</b>	<b>81.178.066.397</b>
- Nguyên giá	222		132.784.482.243	132.309.241.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(57.988.592.221)	(51.131.175.022)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>5.002.108.108</b>	<b>5.245.854.757</b>
- Nguyên giá	228		5.700.106.186	5.700.106.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(697.998.078)	(454.251.429)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>216.981.868</b>	<b>-</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>3.488.577.758</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	(2.827.327.484)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>41.488.065.087</b>	<b>43.742.841.172</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	40.121.619.990	41.349.839.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.356.445.097	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>718.362.795.671</b>	<b>718.478.358.162</b>

*thanh*

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>413.969.129.545</b>	<b>398.830.676.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>353.896.570.996</b>	<b>356.541.651.786</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	102.274.080.210	42.727.442.693
2. Phải trả cho người bán	312		57.861.807.347	76.231.508.839
3. Người mua trả tiền trước	313		125.672.678.151	101.705.478.684
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.924.941.203	4.823.124.558
5. Phải trả công nhân viên	315		6.255.940.801	7.668.288.632
6. Chi phí phải trả	316	15	43.332.803.809	101.338.806.343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2.937.725.080	10.973.702.673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	8.859.989.046	10.104.690.026
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		3.776.605.349	968.609.338
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>60.072.558.549</b>	<b>42.289.024.270</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		28.162.295.999	32.494.956.921
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6.839.029.083	6.406.401.125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.071.233.467	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>304.393.666.126</b>	<b>319.647.682.106</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	18	<b>304.393.666.126</b>	<b>319.647.682.106</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(33.478.006.845)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		26.439.820.040	20.258.092.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.248.164.671	42.487.011.189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>718.362.795.671</b>	<b>718.478.358.162</b>

*hanh*

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
+ Dollar Mỹ (USD)		23.782,94	185.534,62
+ EURO (EUR)		267,76	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		16,69	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		45.000,00	2.752.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41
+ Dollar Sin-ga-po (SGD)		-	-

TP.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

LÊ TÂN PHƯỚC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Kỳ báo cáo: Quý 3 năm 2012

DVT: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2012)	Kỳ trước (Quý 3/2011)	Lũy kế kỳ này	Lũy kế kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.132.952.849	145.786.352.044	440.867.569.283	339.074.061.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	78.723.116	-	78.723.116
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>19(a)</b>	<b>157.132.952.849</b>	<b>145.707.628.928</b>	<b>440.867.569.283</b>	<b>338.995.338.327</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	20	137.605.615.378	130.108.740.112	383.155.995.259	287.248.167.452
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>19.527.337.471</b>	<b>15.598.888.816</b>	<b>57.711.574.024</b>	<b>51.747.170.875</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	5.437.385.053	6.434.964.706	17.574.816.394	20.667.196.130
7. Chi phí tài chính	22	21	2.615.679.599	2.054.593.575	9.218.541.216	12.762.488.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.178.573.364	2.164.738.020	8.368.453.130	5.398.213.129
8. Chi phí bán hàng	24		175.394.200	139.967.620	775.526.223	418.380.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	11.218.671.321	6.456.335.474	36.683.442.511	24.318.856.985
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>		<b>10.954.977.404</b>	<b>13.382.956.853</b>	<b>28.608.880.468</b>	<b>34.914.640.765</b>
11. Thu nhập khác	31		39.608.873	290.248.308	84.096.321	433.452.021
12. Chi phí khác	32		214.927.818	8.234.332	223.151.215	86.383.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(175.318.945)	282.013.976	(139.054.894)	347.068.094
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>10.779.658.459</b>	<b>13.664.970.829</b>	<b>28.469.825.574</b>	<b>35.261.708.859</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.346.556.146	1.196.765.901	3.201.445.126	2.502.436.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		38.604.555	1.030.426.799	1.026.556.681	2.518.547.006
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>9.394.497.758</b>	<b>11.437.778.129</b>	<b>24.241.823.767</b>	<b>30.240.725.455</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24			3.354	4.135

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 14 tháng 11 năm 2012

Tổng Giám đốc



LÊ TẤN PHƯỚC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ báo cáo: Từ 01/01/2012 đến 30/09/2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		28.469.825.574	35.261.708.859
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.151.684.232	7.109.833.191
- Các khoản dự phòng	03		(5.087.616.795)	(6.671.239.608)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		129.541.537	(2.514.596)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.605.324.554)	(12.584.574.359)
- Chi phí lãi vay	06		8.368.453.130	5.398.213.129
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		28.426.563.124	28.511.426.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		37.641.677.482	8.720.777.581
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(27.440.716.504)	(39.368.734.378)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(32.663.569.619)	22.273.200.397
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.653.856.239)	(658.135.986)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.368.453.130)	(5.398.213.129)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.552.870.684)	(2.238.588.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		11.293.368.732	3.168.371.825
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18.334.806.197)	(10.795.264.944)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(14.652.663.035)</b>	<b>4.214.839.492</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.237.282.149)	(3.487.636.535)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		500.000	6.136.363
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(40.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		4.881.608.787	6.424.491.281
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.709.808.508	19.091.805.163
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(12.145.364.854)</b>	<b>22.034.796.272</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(13.761.603.489)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		208.546.358.783	96.516.151.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.166.108.704)	(94.212.363.837)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.193.659.000)	(21.962.281.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>19.424.987.590</b>	<b>(19.658.493.571)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		<b>(7.373.040.299)</b>	<b>6.591.142.193</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>168.653.679.860</b>	<b>170.747.461.056</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.984.249	4.067.783
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	3	<b>161.285.623.810</b>	<b>177.342.671.032</b>

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THANH HƯỜNG



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **QUÝ 3 NĂM 2012**

#### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 03 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 08 tháng 07 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 03 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 09 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012
Thay đổi lần thứ chín	Ngày 16 tháng 08 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ Điện Lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội - ngoại thất

#### **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Các báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty

Báo cáo này được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 của Công ty mẹ và Công ty con theo quy định của chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con.

## 2,2 Hợp nhất báo cáo

### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị số khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty con ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

## 2,3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2,4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

USD	20.828,00 VND/USD
EUR	26.845,00 VND/EUR



GBP	33.746,00	VND/GBP
JPY	267,81	VND/JPY
SGD	16.944,00	VND/SGD
AUD	21.702,00	VND/AUD

## 2,5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2,6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2,7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Tiền lãi*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

### *Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

## 2,8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

## 2,9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

## **2.10 Tài sản cố định**

### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

#### *Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

## **2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

## **2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

## 2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại

### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lãi phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

## 2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

## 2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

## 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty chưa cập nhật dự phòng trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30.09.2012.

## 2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	340.925.051	480.377.782
Tiền gửi ngân hàng	160.944.698.759	168.173.302.078
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>161.285.623.810</u></b>	<b><u>168.653.679.860</u></b>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	31.500.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	815.031.828	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	3.701.047.144	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	<u>(3.210.964.524)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>32.805.114.448</u></b>	<b><u>2.584.605.006</u></b>

(\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	Mã CP	30.09.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Cty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	6	90.733	-	-
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	-	-
Ngân hàng TM cổ phần Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
<b>Cộng</b>			<b><u>815.031.828</u></b>		<b><u>3.359.302.444</u></b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	2.850	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Công ty CP TS Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	-	-
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	SPD	71.950	669.303.200	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	OCB	-	-	144.592	3.591.507.358
<b>Cộng</b>			<b><u>3.701.047.144</u></b>		<b><u>6.304.182.358</u></b>
<b>Tổng cộng</b>			<b><u>4.516.078.972</u></b>		<b><u>9.663.484.802</u></b>

**Lý do tăng/ giảm:**

Lý do tăng: điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

CP Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông: điều chỉnh số lượng CP của cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:1 để giảm vốn.

Lý do giảm: Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.

**(\*\*) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:**

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

*hanh*

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(2.278.620.194)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	6.146.535.466	4.176.336.180
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>(3.210.964.524)</u></b>	<b><u>(7.078.879.796)</u></b>
<b>5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>30.09.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu từ khách hàng	131.044.188.273	159.952.110.607
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(17.125.606.630)</u>	<u>(16.943.968.894)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>113.918.581.643</u></b>	<b><u>143.008.141.713</u></b>
<b>6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>30.09.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Phải thu người lao động	307.623.591	156.669.072
Phải thu - Lãi tiền gửi	1.161.236.110	742.573.335
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	1.141.731.375	3.399.315.553
Phải thu khác	443.753.369	898.573.574
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>3.054.344.445</u></b>	<b><u>5.197.131.534</u></b>
<b>7 HÀNG TỒN KHO</b>	<b>30.09.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Hàng mua đang đi trên đường	9.720.126.314	34.901.078.140
Nguyên vật liệu tồn kho	34.781.145.495	34.542.356.515
Chi phí công trình dở dang	217.341.814.748	161.156.644.063
Thành phẩm tồn kho	<u>2.425.111.670</u>	<u>6.227.403.005</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>264.268.198.227</u></b>	<b><u>236.827.481.723</u></b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(2.940.106.759)</u>	<u>(3.659.292.792)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>261.328.091.468</u></b>	<b><u>233.168.188.931</u></b>
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	<b>30.09.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu kỳ	(3.659.292.792)	(2.284.459.620)
Tăng dự phòng	-	(1.376.171.347)
Hoàn nhập	719.186.033	1.338.175
Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>(2.940.106.759)</u></b>	<b><u>(3.659.292.792)</u></b>
<b>8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC</b>	<b>30.09.2012</b>	<b>31.12.2011</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.559.366
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>61.450.442</u></b>	<b><u>310.686.956</u></b>

*thanh*

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012</b>	<b>73.758.066.174</b>	<b>41.172.509.705</b>	<b>10.561.738.125</b>	<b>5.417.583.510</b>	<b>1.399.343.905</b>	<b>132.309.241.419</b>
Mua trong kỳ	-	421.481.819	-	72.997.182	-	494.479.001
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	37.176.323	-	-	-	-	37.176.323
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(56.414.500)	-	(56.414.500)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012</b>	<b>73.795.242.497</b>	<b>41.593.991.524</b>	<b>10.561.738.125</b>	<b>5.434.166.192</b>	<b>1.399.343.905</b>	<b>132.784.482.243</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012</b>	<b>16.558.339.437</b>	<b>25.174.105.854</b>	<b>5.350.838.232</b>	<b>3.064.221.349</b>	<b>983.670.150</b>	<b>51.131.175.022</b>
Khấu hao trong kỳ	2.745.708.003	2.773.377.282	726.586.106	538.776.368	93.177.824	6.877.625.583
Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(20.208.384)	-	(20.208.384)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012</b>	<b>19.304.047.440</b>	<b>27.947.483.136</b>	<b>6.077.424.338</b>	<b>3.582.789.333</b>	<b>1.076.847.974</b>	<b>57.988.592.221</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012</b>	<b>57.199.726.737</b>	<b>15.998.403.851</b>	<b>5.210.899.893</b>	<b>2.353.362.161</b>	<b>415.673.755</b>	<b>81.178.066.397</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012</b>	<b>54.491.195.057</b>	<b>13.646.508.388</b>	<b>4.484.313.787</b>	<b>1.851.376.859</b>	<b>322.495.931</b>	<b>74.795.890.022</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012</b>						<b>VND</b>
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						14.197.566.582
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						28.730.791.168
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:						829.595.070

Thanh

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	TSCĐ vô hình khác (**) VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	4.161.384.720	1.427.333.713	111.387.753	5.700.106.186
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	-	370.710.581	83.540.848	454.251.429
Khấu hao trong kỳ		239.569.605	4.177.044	243.746.649
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	-	610.280.186	87.717.892	697.998.078
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	4.161.384.720	1.056.623.132	27.846.905	5.245.854.757
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012	4.161.384.720	817.053.527	23.669.861	5.002.108.108

(\*) Quyền sử dụng 3.825m<sup>2</sup> đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VNĐ

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VNĐ

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30.09.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong kỳ	254.158.191	-
Chuyển sang TSCĐ	(37.176.323)	-
Chuyển sang CCDC	-	-
Số dư cuối kỳ	216.981.868	-



**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**Cổ phiếu dài hạn:**

	Mã CP	30.09.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	-	-	71.950	669.303.200
					<b>4.129.889.798</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Cty CP thủy sản Năm Căn	-	-	-	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải	-	-	-	51.506	1.866.946.500
					<b>2.186.015.444</b>
<b>Tổng cộng</b>					<b>6.315.905.242</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn					<b>(2.827.327.484)</b>
<b>Giá trị thuần</b>					<b>3.488.577.758</b>

**Lý do tăng/ giảm:**

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010.
- Điều chuyển cổ phiếu từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	2.827.327.484	3.088.925.684
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>(2.827.327.484)</b>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	41.349.839.394	38.551.067.391
Tăng trong kỳ	22.200.001	4.457.298.082
Phân bổ trong kỳ	(1.215.300.860)	(1.356.491.308)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.118.545)	-
Chuyển sang TSCĐ	-	(302.034.771)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.121.619.990</b>	<b>41.349.839.394</b>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong năm	(1.026.556.681)	(4.008.626.502)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.356.445.097</b>	<b>2.383.001.778</b>

*thanh*

**13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	95.775.088.827	34.062.120.849
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.498.991.383	8.665.321.844
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>102.274.080.210</u></b>	<b><u>42.727.442.693</u></b>

Trong đó:

- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là:	20.536.665.858	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là:	42.370.018.715	7.616.374.307
- Công ty Arico vay của các tổ chức tín dụng là:	39.367.395.637	35.111.068.386

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	436.862.893	3.224.495.251
Thuế xuất, nhập khẩu	157.773.411	235.317.556
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.346.556.146	997.109.294
Thuế thu nhập cá nhân	983.748.753	366.202.457
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.924.941.203</u></b>	<b><u>4.823.124.558</u></b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	42.522.155.974	100.634.065.950
Chi phí hoạt động khác	810.647.835	704.740.393
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>43.332.803.809</u></b>	<b><u>101.338.806.343</u></b>

**16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30.09.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	330.839.400	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	69.044.755	179.669.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	754.632.646	629.637.203
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.761.572.859	2.468.073.972
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.937.725.080</u></b>	<b><u>10.973.702.673</u></b>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chi tiết dự phòng bảo hành công trình theo đơn vị (VP.HCM, Searee, Arico) được trình bày tại bảng cân đối kế toán theo từng đơn vị tại phần cuối của báo cáo này.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong năm						52.764.843.189	52.764.843.189
Chia cổ tức						(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ				8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000						1.119.800.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</b>	<b>81.320.460.000</b>	<b>188.731.182.260</b>	<b>(19.716.403.356)</b>	<b>20.258.092.694</b>	<b>6.567.339.319</b>	<b>42.487.011.189</b>	<b>319.647.682.106</b>
Lợi nhuận trong kỳ						24.241.823.767	24.241.823.767
Chia cổ tức						(14.849.812.000)	(14.849.812.000)
Phân chia các quỹ				6.181.727.346	1.564.706.681	(18.630.858.285)	(10.884.424.258)
Các thay đổi khác			(13.761.603.489)				(13.761.603.489)
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012</b>	<b>81.320.460.000</b>	<b>188.731.182.260</b>	<b>(33.478.006.845)</b>	<b>26.439.820.040</b>	<b>8.132.046.000</b>	<b>33.248.164.671</b>	<b>304.393.666.126</b>

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi về giá cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

**(b) Số lượng cổ phiếu**

	30.09.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	CP phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	-	8.132.046	-
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046		8.020.066	
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-		111.980	
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.207.740)		(707.140)	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.924.306	-	7.424.906	-

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 CP ưu đãi về giá cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua.

**(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30.09.2012		31.12.2011	
	CP phổ thông	%	CP phổ thông	%
Phần vốn góp Nhà nước	1.038.000	14,99%	1.038.000	13,98%
Phần vốn của các đối tượng khác	5.886.306	85,01%	6.386.906	86,02%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.924.306	100%	7.424.906	100%

**19 DOANH THU****(a) Doanh thu thuần**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	142.571.636	483.278.566
Doanh thu công trình	156.990.381.213	145.303.073.478
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	78.723.116
	<u>157.132.952.849</u>	<u>145.707.628.928</u>

**(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.406.318.048	6.100.833.434
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	-	6.533.719
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.788.000	177.846.800
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	21.937.684	14.325.732
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	341.321	135.425.021
	<u>5.437.385.053</u>	<u>6.434.964.706</u>

**20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	149.300.220	342.796.033
Giá vốn hợp đồng công trình	137.456.315.158	129.765.944.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	<u>137.605.615.378</u>	<u>130.108.740.112</u>

**21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Chi phí lãi vay	2.178.573.364	2.164.738.020
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	1.400.098.186	6.920.593.589
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(1.506.522.682)	(7.265.261.864)
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.556.031	134.607.829
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	129.919.456	84.979.176
Chi phí tài chính khác	1.055.244	14.936.825
	<u>2.615.679.599</u>	<u>2.054.593.575</u>

**22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Chi phí nhân công	6.739.072.373	6.010.843.587
Chi phí nguyên vật liệu	251.711.672	242.106.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.962.755	873.713.746
Phí, lệ phí	15.220.448	143.514.654
Chi phí dự phòng	402.867.328	(3.448.206.390)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.780.744	1.248.003.129
Chi phí bằng tiền khác	1.059.056.001	1.386.360.705
	<u>11.218.671.321</u>	<u>6.456.335.474</u>

**23 THUẾ**

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.  
 Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám Đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.  
 Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.346.556.146	1.196.765.901
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.604.555	1.030.426.799
Cộng chi phí thuế TNDN	<u>1.385.160.701</u>	<u>2.227.192.700</u>

**24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	30.09.2012 VNĐ	30.09.2011 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	24.241.823.767	30.240.725.455
Bình quân số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành (CP)	<u>7.228.392</u>	<u>7.312.926</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>3.354</u>	<u>4.135</u>

**25 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Kỳ báo cáo	
	Quý 3.2012 VNĐ	Quý 3.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.192.157.622	819.842.780

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 14 tháng 11 năm 2012.

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Tổng Giám đốc



LE TAN PHUOC

ĐVT: đồng Việt nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>485.746.968.939</b>	<b>114.863.623.841</b>	<b>(3.750.842.194)</b>	<b>596.859.750.586</b>	<b>450.163.235.363</b>	<b>145.733.941.547</b>	<b>(11.074.158.832)</b>	<b>584.823.018.078</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>138.051.604.835</b>	<b>23.234.018.975</b>	-	<b>161.285.623.810</b>	<b>156.082.862.841</b>	<b>12.570.817.019</b>	-	<b>168.653.679.860</b>
1. Tiền	111	3	138.051.604.835	23.234.018.975	-	161.285.623.810	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>32.805.114.448</b>	-	-	<b>32.805.114.448</b>	<b>2.584.605.006</b>	-	-	<b>2.584.605.006</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		36.016.078.972	-	-	36.016.078.972	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.210.964.524)	-	-	(3.210.964.524)	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>118.850.972.795</b>	<b>16.282.080.944</b>	<b>(3.750.842.194)</b>	<b>131.382.211.545</b>	<b>126.547.357.814</b>	<b>54.750.870.884</b>	<b>(11.074.158.832)</b>	<b>170.224.069.866</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	117.081.761.775	14.181.166.777	(218.740.279)	131.044.188.273	110.632.730.568	49.659.931.005	(340.550.966)	159.952.110.607
2. Trả trước cho người bán	132		13.815.369.874	593.915.583	-	14.409.285.457	21.005.570.944	1.013.225.675	-	22.018.796.619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	5.079.447.776	1.506.998.584	(3.532.101.915)	3.054.344.445	11.853.025.196	4.077.714.204	(10.733.607.866)	5.197.131.534
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(17.125.606.630)	-	-	(17.125.606.630)	(16.943.968.894)	-	-	(16.943.968.894)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>193.061.806.281</b>	<b>68.266.285.187</b>	-	<b>261.328.091.468</b>	<b>158.435.093.985</b>	<b>74.733.094.946</b>	-	<b>233.168.188.931</b>
1. Hàng tồn kho	141		194.173.801.595	70.094.396.632	-	264.268.198.227	159.775.370.627	77.052.111.096	-	236.827.481.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.111.995.314)	(1.828.111.445)	-	(2.940.106.759)	(1.340.276.642)	(2.319.016.150)	-	(3.659.292.792)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.977.470.580</b>	<b>7.081.238.735</b>	-	<b>10.058.709.315</b>	<b>6.513.315.717</b>	<b>3.679.158.698</b>	-	<b>10.192.474.415</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		407.381.658	-	-	407.381.658	-	-	-	407.381.658
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.292.452.298	-	2.292.452.298	-	1.279.842.576	-	1.279.842.576
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	61.450.442	-	-	61.450.442	299.127.590	11.559.366	-	310.686.956
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.508.638.480	988.128.138	-	3.496.766.618	6.109.090.109	2.166.890.460	-	8.275.980.569
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>89.591.086.703</b>	<b>101.911.958.382</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>121.503.045.085</b>	<b>95.875.516.894</b>	<b>107.779.823.190</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>133.655.340.084</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.129.025.548</b>	<b>62.885.954.450</b>	-	<b>80.014.979.998</b>	<b>18.804.523.137</b>	<b>67.619.398.017</b>	-	<b>86.423.921.154</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>12.597.806.495</b>	<b>62.198.083.527</b>	-	<b>74.795.890.022</b>	<b>14.073.833.727</b>	<b>67.104.232.670</b>	-	<b>81.178.066.397</b>
- Nguyên giá	222		32.742.348.321	79.146.555.500	20.895.578.422	132.784.482.243	32.448.181.320	78.965.481.677	20.895.578.422	132.309.241.419
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.144.541.826)	(16.948.471.973)	(20.895.578.422)	(57.988.592.221)	(18.374.347.593)	(11.861.249.007)	(20.895.578.422)	(51.131.175.022)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4.531.219.053</b>	<b>470.889.055</b>	-	<b>5.002.108.108</b>	<b>4.730.689.410</b>	<b>515.165.347</b>	-	<b>5.245.854.757</b>
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(597.536.733)	(100.461.345)	-	(697.998.078)	(398.066.376)	(56.185.053)	-	(454.251.429)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	-	<b>216.981.868</b>	-	<b>216.981.868</b>	-	-	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>70.000.000.000</b>	-	<b>(70.000.000.000)</b>	-	<b>73.488.577.758</b>	-	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>3.488.577.758</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	-	-	-	-	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-	-	-	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.462.061.155</b>	<b>39.026.003.932</b>	-	<b>41.488.065.087</b>	<b>3.582.415.999</b>	<b>40.160.425.173</b>	-	<b>43.742.841.172</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.105.616.058	39.016.003.932	-	40.121.619.990	1.199.414.221	40.150.425.173	-	41.349.839.394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.356.445.097	-	-	1.356.445.097	2.383.001.778	-	-	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000	-	10.000.000
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>575.338.055.642</b>	<b>216.775.582.223</b>	<b>(73.750.842.194)</b>	<b>718.362.795.671</b>	<b>546.038.752.257</b>	<b>253.513.764.737</b>	<b>(81.074.158.832)</b>	<b>718.478.358.162</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>277.164.569.418</b>	<b>140.555.402.321</b>	<b>(3.750.842.194)</b>	<b>413.969.129.545</b>	<b>235.083.222.301</b>	<b>174.821.612.587</b>	<b>(11.074.158.832)</b>	<b>398.830.676.056</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>247.371.731.035</b>	<b>110.275.682.155</b>	<b>(3.750.842.194)</b>	<b>353.896.570.996</b>	<b>227.173.228.244</b>	<b>140.442.582.374</b>	<b>(11.074.158.832)</b>	<b>356.541.651.786</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	62.906.684.573	39.367.395.637	-	102.274.080.210	7.616.374.307	35.111.068.386	-	42.727.442.693
2. Phải trả cho người bán	312		54.053.293.648	4.027.253.978	(218.740.279)	57.861.807.347	65.837.038.833	10.735.020.972	(340.550.966)	76.231.508.839
3. Người mua trả tiền trước	313		96.729.909.516	28.942.768.635	-	125.672.678.151	94.463.759.695	7.241.718.989	-	101.705.478.684
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	2.146.776.467	778.164.736	-	2.924.941.203	4.702.041.724	121.082.834	-	4.823.124.558
5. Phải trả công nhân viên	315		5.291.032.972	964.907.829	-	6.255.940.801	6.202.415.579	1.465.873.053	-	7.668.288.632
6. Chi phí phải trả	316	15	12.411.296.827	30.921.506.982	-	43.332.803.809	28.583.811.802	72.754.994.541	-	101.338.806.343
7. Phải trả nội bộ	317		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	16	2.346.411.516	4.123.415.479	(3.532.101.915)	2.937.725.080	10.244.594.354	11.462.716.185	(10.733.607.866)	10.973.702.673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	17	7.900.156.668	959.832.378	-	8.859.989.046	7.889.562.670	2.215.127.356	-	10.104.690.026
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		3.586.168.848	190.436.501	-	3.776.605.349	1.633.629.280	(665.019.942)	-	968.609.338
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>29.792.838.383</b>	<b>30.279.720.166</b>	<b>-</b>	<b>60.072.558.549</b>	<b>7.909.994.057</b>	<b>34.379.030.213</b>	<b>-</b>	<b>42.289.024.270</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	28.162.295.999	-	28.162.295.999	-	32.494.956.921	-	32.494.956.921
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.721.604.916	2.117.424.167	-	6.839.029.083	4.522.327.833	1.884.073.292	-	6.406.401.125
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		25.071.233.467	-	-	25.071.233.467	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>298.173.486.224</b>	<b>76.220.179.902</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>304.393.666.126</b>	<b>310.955.529.956</b>	<b>78.692.152.150</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>319.647.682.106</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>298.173.486.224</b>	<b>76.220.179.902</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>304.393.666.126</b>	<b>310.955.529.956</b>	<b>78.692.152.150</b>	<b>(70.000.000.000)</b>	<b>319.647.682.106</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(33.478.006.845)	-	-	(33.478.006.845)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.294.008.794	4.145.811.246	-	26.439.820.040	16.112.281.448	4.145.811.246	-	20.258.092.694
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	-	-	8.132.046.000	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.173.796.015	2.074.368.656	-	33.248.164.671	37.940.670.285	4.546.340.904	-	42.487.011.189
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-	-	-	-	-	-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>575.338.055.642</b>	<b>216.775.582.223</b>	<b>(73.750.842.194)</b>	<b>718.362.795.671</b>	<b>546.038.752.257</b>	<b>253.513.764.737</b>	<b>(81.074.158.832)</b>	<b>718.478.358.162</b>

ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 3/2012)				Kỳ trước (Quý 3/2011)			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.879.888.826	8.253.064.023	-	157.132.952.849	118.639.394.009	27.593.205.935	(446.247.900)	145.786.352.044
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	78.723.116	-	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	148.879.888.826	8.253.064.023	-	157.132.952.849	118.560.670.893	27.593.205.935	(446.247.900)	145.707.628.928
4. Giá vốn hàng bán	11	20	135.502.859.850	2.102.755.528	-	137.605.615.378	108.341.480.471	22.213.507.541	(446.247.900)	130.108.740.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.377.028.976	6.150.308.495	-	19.527.337.471	10.219.190.422	5.379.698.394	-	15.598.888.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	6.105.514.018	337.233.810	(1.005.362.775)	5.437.385.053	7.562.468.095	312.043.558	(1.439.546.947)	6.434.964.706
7. Chi phí tài chính	22	21	1.330.570.639	1.285.108.960	-	2.615.679.599	321.415.688	1.733.177.887	-	2.054.593.575
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.065.789.152	1.112.784.212	-	2.178.573.364	554.518.394	1.610.219.626	-	2.164.738.020
8. Chi phí bán hàng	24		-	175.394.200	-	175.394.200	-	139.967.620	-	139.967.620
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	8.034.070.877	3.184.600.444	-	11.218.671.321	3.708.552.099	2.747.783.375	-	6.456.335.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		10.117.901.478	1.842.438.701	(1.005.362.775)	10.954.977.404	13.751.690.730	1.070.813.070	(1.439.546.947)	13.382.956.853
11. Thu nhập khác	31		115.970.146	13.595.201	(89.956.474)	39.608.873	269.918.497	46.819.942	(26.490.131)	290.248.308
12. Chi phí khác	32		92.349.286	212.535.006	(89.956.474)	214.927.818	29.930.387	4.794.076	(26.490.131)	8.234.332
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		23.620.860	(198.939.805)	-	(175.318.945)	239.988.110	42.025.866	-	282.013.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10.141.522.338	1.643.498.896	(1.005.362.775)	10.779.658.459	13.991.678.840	1.112.838.936	(1.439.546.947)	13.664.970.829
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.346.556.146	-	-	1.346.556.146	1.196.765.901	-	-	1.196.765.901
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		38.604.555	-	-	38.604.555	1.030.426.799	-	-	1.030.426.799
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8.756.361.637	1.643.498.896	(1.005.362.775)	9.394.497.758	11.764.486.140	1.112.838.936	(1.439.546.947)	11.437.778.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24								



ĐVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế kỳ này				Lũy kế kỳ trước			
			Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng	Searefico	Arico	Loại trừ	Tổng cộng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		380.441.651.393	60.425.917.890	-	440.867.569.283	246.622.861.253	92.935.449.690	(484.249.500)	339.074.061.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	78.723.116	-	-	78.723.116
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	380.441.651.393	60.425.917.890	-	440.867.569.283	246.544.138.137	92.935.449.690	(484.249.500)	338.995.338.327
4. Giá vốn hàng bán	11	20	340.453.306.770	42.702.688.489	-	383.155.995.259	212.569.951.384	75.162.465.568	(484.249.500)	287.248.167.452
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.988.344.623	17.723.229.401	-	57.711.574.024	33.974.186.753	17.772.984.122	-	51.747.170.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	21.336.057.460	1.790.462.613	(5.551.703.679)	17.574.816.394	32.909.334.739	1.215.186.137	(13.457.324.746)	20.667.196.130
7. Chi phí tài chính	22	21	3.745.708.251	5.472.832.965	-	9.218.541.216	5.442.455.795	7.320.032.843	-	12.762.488.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.226.621.238	5.141.831.892	-	8.368.453.130	1.042.163.910	4.356.049.219	-	5.398.213.129
8. Chi phí bán hàng	24		-	775.526.223	-	775.526.223	-	418.380.617	-	418.380.617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	26.662.221.672	10.021.220.839	-	36.683.442.511	16.195.796.209	8.123.060.776	-	24.318.856.985
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		30.916.472.160	3.244.111.987	(5.551.703.679)	28.608.880.468	45.245.269.488	3.126.696.023	(13.457.324.746)	34.914.640.765
11. Thu nhập khác	31		175.917.526	50.462.202	(142.283.407)	84.096.321	463.840.738	48.120.372	(78.509.089)	433.452.021
12. Chi phí khác	32		150.591.864	214.842.758	(142.283.407)	223.151.215	159.411.195	5.481.821	(78.509.089)	86.383.927
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		25.325.662	(164.380.556)	-	(139.054.894)	304.429.543	42.638.551	-	347.068.094
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		30.941.797.822	3.079.731.431	(5.551.703.679)	28.469.825.574	45.549.699.031	3.169.334.574	(13.457.324.746)	35.261.708.859
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	3.201.445.126	-	-	3.201.445.126	2.502.436.398	-	-	2.502.436.398
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		1.026.556.681	-	-	1.026.556.681	2.518.547.006	-	-	2.518.547.006
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		26.713.796.015	3.079.731.431	(5.551.703.679)	24.241.823.767	40.528.715.627	3.169.334.574	(13.457.324.746)	30.240.725.455
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24				3.354				4.135

## CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH

(V/v: Giải trình biến động KQKD hợp nhất quý 3/2012 so với quý 3/2011)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp HCM

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, nay Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh giải trình biến động lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 3/2012 giảm so với cùng kỳ quý 3/2011, tương đương giá trị tuyệt đối giảm 2.885.312.370 đồng. Mặc dù lợi nhuận gộp tăng 25% so với cùng kỳ (tương đương tăng 4 tỷ) nhưng do doanh thu tài chính giảm, chi phí quản lý và chi phí tài chính tăng cao nên dẫn đến lợi nhuận giảm so với cùng kỳ, cụ thể là:

- Doanh thu tài chính giảm 1 tỷ, trong đó chủ yếu là lãi tiền gửi (giảm 0,7 tỷ so với cùng kỳ);
- Chi phí tài chính tăng 0,6 tỷ, trong đó chủ yếu là do chênh lệch tỷ giá (tăng 0,27 tỷ so với cùng kỳ) và khoản lỗ do thanh lý các khoản đầu tư (tăng 0,23 tỷ);
- Chi phí quản lý tăng 4,7 tỷ so với cùng kỳ, trong đó tăng chủ yếu là do quý này công ty có trích lập dự phòng nợ khó đòi khoảng 0,5 tỷ, trong khi cùng kỳ thì hoàn nhập 3,5 tỷ, còn lại là do tăng lương.

Trên đây là các nguyên nhân chủ yếu làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế hợp nhất quý 3/2012 của Công ty.

Trân trọng giải trình. *harbi*

CÔNG TY CP KỸ NGHỆ LẠNH  
TỔNG GIÁM ĐỐC *harbi*



LÊ TÂN PHƯỚC

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu Kế toán
- Lưu Văn thư